

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ RIỀNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 31/8/2017

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Phán

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Hồ Viết Trung;  
2. Bà Trương Thị Lý

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hào – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước** tham gia phiên tòa: Ông Mai Phi Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 81/2017/TLST - HNGĐ ngày 05/4/2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 16/8/2017 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị A, sinh năm: 1983 ( Có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Thôn I, xã II, huyện III, tỉnh Bình Phước (Nơi tạm trú: Thôn IV, xã V, huyện VI, tỉnh Bình Phước, tỉnh Bình Phước).

**\* Bị đơn:** Ông Nguyễn Khắc B, sinh năm: 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn I, xã II, huyện III, tỉnh Bình Phước

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Vũ Thị A trình bày:**

**- Về quan hệ hôn nhân:** Bà Vũ Thị A và ông Nguyễn Khắc B (sau đây được gọi là bà A, ông B) tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VII (nay là xã II), huyện III, tỉnh Bình Phước vào ngày 19/10/2006. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do ông B thường xuyên uống rượu về say xỉn rồi đánh đập, chửi bới vợ, con dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau, không cùng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện nay bà A đã đưa hai con về nhà mẹ đẻ sinh sống tại Thôn IV, xã V,

huyện VI, tỉnh Bình Phước từ tháng 5 năm 2015 cho đến nay và vợ chồng không ai còn quan tâm đến ai nữa. Vì vậy, nay bà A làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với ông B.

- *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*: Trong quá trình chung sống bà A và ông B có 03 người con chung là: C, sinh ngày 06/01/2002, D, sinh ngày 08/7/2003, H, sinh ngày 05/10/2006. Sau khi ly hôn bà A có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D và cháu H cho đến khi đủ 18 tuổi và đồng ý giao cháu C cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, tuy nhiên có xem xét nguyện vọng của các cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà A và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Lời khai của bị đơn ông B trình bày:*

Ông B đồng ý với phần trình bày của bà A về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống vợ chồng, thời gian kết hôn. Tuy nhiên, ông B cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh một vài mâu thuẫn là do nghi ngờ lòng chung thủy của nhau và kinh tế gia đình khó khăn dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã, đánh đập, chửi bới, xúc phạm nhau và nhiều lần bà A bỏ về nhà mẹ đẻ sống. Kể từ tháng 5/2015 đến nay bà A đã bỏ nhà đi, rồi làm đơn ly hôn với ông B, nên ông B không níu kéo, kêu gọi bà A trở về vì tình cảm vợ chồng không còn. Nhưng nay ông B không đồng ý ly hôn với bà A, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Về con chung và cấp dưỡng nuôi con*: Ông B có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 03 người con chung là cháu C, sinh ngày 06/01/2002, D, sinh ngày 08/7/2003, H, sinh ngày 05/10/2006, nhưng tùy theo nguyện vọng của các cháu muốn sống với ông B thì ông B sẽ nuôi ăn học, còn muốn sống với bà A thì ông B không cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung và nợ chung*: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay ông B vắng mặt nhưng đã có đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 02/8/2017.

*\* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51; 56; 57; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên cho nguyên đơn bà A được ly hôn với bị đơn ông B.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình do nguyên đơn bà A làm đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn và giải quyết về con chung với bị đơn ông B theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bị đơn ông B có nơi cư trú tại xã II, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông B mặc dù đã được Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng đến ngày 02/8/2017 ông B làm đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông B.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà A và ông B xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VII (nay là xã II), huyện III, tỉnh Bình Phước vào ngày 19/10/2006. Giao kết này làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

*Xác định mâu thuẫn vợ chồng*: Nguyên đơn bà A cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông B thường xuyên uống rượu và đánh đập bà A làm cho vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau, bất đồng quan điểm sống, bà A không chịu đựng được nên đã bỏ nhà về nhà mẹ đẻ sinh sống từ tháng 5 năm 2015 đến nay và vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Lời trình bày của nguyên đơn bà A phù hợp với nội dung Biên bản xác minh ngày 26/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng tại địa phương.

*Về hòa giải đoàn tụ*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, nhưng bị đơn ông B đều vắng mặt, đồng thời tại Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 02/8/2017 ông B thừa nhận tình cảm giữa ông B với bà A không còn. Việc ông B không đồng ý ly hôn với bà A, nhưng đã từ bỏ quyền yêu cầu Tòa án tiến hành việc hòa giải đoàn tụ với bà A. Chứng tỏ ông B cũng không mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã phân tích các nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, các hậu quả về xã hội và gia đình sau khi vợ chồng ly hôn, nhưng bà A vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông B. Xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng làm cho tình trạng hôn nhân trở nên trầm trọng, tình cảm giữa bà A với ông B không còn, đời sống chung vợ chồng không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà A đối với bị đơn ông B.

[3] *Về con chung*: Bà A và ông B cùng thừa nhận có 03 người con chung tên C, sinh ngày 06/01/2002; D, sinh ngày 08/7/2003 và H, sinh ngày 05/10/2006.

Khi giải quyết vụ án về ly hôn, cần xem xét đến quyền lợi của các bên đương sự, nhất là quyền lợi về mọi mặt của trẻ em và việc giải quyết về nuôi dưỡng con chung trong vụ án,

nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung ổn định, phát triển, đồng thời phải xem xét đến nguyện vọng của con chung từ đủ 07 tuổi trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nhận thấy, từ ngày bà A và ông B sống ly thân nhau đến nay, cháu C sống ổn định cùng với ông B, còn cháu D và cháu H sống ổn định cùng với bà A. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2017 thì cháu C có nguyện vọng được tiếp tục sống với ông B và tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2017 thì cháu D và cháu H có nguyện vọng được tiếp tục sống với bà A. Xét thấy, bà A và ông B cùng có đủ điều kiện nuôi con chung và không thuộc trường hợp cấm nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào nguyện vọng của các đương sự, cần chấp nhận tuyên giao con chung tên C, sinh ngày 06/01/2002 cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; giao các con chung tên D, sinh ngày 08/7/2003 và H, sinh ngày 05/10/2006 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà A và ông B không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà A và ông B không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Căn cứ pháp lý*: Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51; 56; 57; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

[6] *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát*: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử cho bà A được ly hôn với ông B và tuyên giao con chung tên C, sinh ngày 06/01/2002 cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; giao các con chung tên D, sinh ngày 08/7/2003 và H, sinh ngày 05/10/2006 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] *Án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà A phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51; 56; 57; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.**

Xử cho bà A, sinh năm: 1983, hộ khẩu thường trú: Thôn I, xã II, huyện III, tỉnh Bình Phước (chỗ ở: Thôn IV, xã V, huyện VI, tỉnh Bình Phước) được ly hôn với ông B, sinh năm: 1972, địa chỉ: Thôn I, xã II, huyện III, tỉnh Bình Phước.

*Về con chung:* Giao người con chung tên C, sinh ngày 06/01/2002 cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Giao các con chung tên D, sinh ngày 08/7/2003 và H, sinh ngày 05/10/2006 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét giải quyết.

*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.*

*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó*

*Về tài sản chung và nợ chung:* Không xem xét giải quyết.

2/ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà A đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 025783 ngày 05/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

*Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.*

**Nơi nhận:**

- VKSND H. Phú Riềng;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Phú Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(Đã ký)

**Nguyễn Văn Phán**